HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 03 /2024/NQ-HĐND	*Bình Thuận, ngày 26 tháng 01 năm 2024*

NGHỊ QUYẾT

Quy định một số nội dung, định mức chi ngân sách nhà nước thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị và phát triển sản xuất cộng đồng thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN
KHÓA XI, KỲ HỌP THỨ 20 (CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn một số nội dung thực hiện đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo và hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-UBDT ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; Thông tư số 02/2023/TT-UBDT ngày 21 tháng 8 năm 2023 của Bộ

trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-UBDT ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số nội dung thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025;

Xét Tờ trình số 88/TTr-UBND ngày 09 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định định mức chi ngân sách nhà nước và một số nội dung, cơ chế thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị và hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Bình Thuận; Báo cáo thẩm tra số 11/BC-HĐND ngày 22 tháng 01 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định một số nội dung, định mức chi ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện dự án, kế hoạch liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị; dự án, phương án phát triển sản xuất cộng đồng thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Bình Thuận.

2. Đối tượng áp dụng

a) Đối tượng thụ hưởng: Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia thực hiện các nội dung hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh.

b) Các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức, đơn vị liên quan đến hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Nội dung hỗ trợ

1. Nội dung hỗ trợ dự án, kế hoạch liên kết theo chuỗi giá trị thực hiện theo quy định tại:

Khoản 4 Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;

Điều 5 Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn một số nội dung thực hiện đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo và hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Khoản 5 Điều 19 Thông tư số 02/2022/TT-UBDT ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025, được sửa đổi bổ sung tại khoản 9 Điều 1 Thông tư số 02/2023/TT-UBDT ngày 21 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-UBDT ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Điều 5, Điều 6, Điều 7 Thông tư số 04/2022/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số nội dung thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Nội dung hỗ trợ dự án, phương án sản xuất cộng đồng thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 22 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ

sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP; khoản 5 Điều 20 Thông tư số 02/2022/TT-UBDT được sửa đổi, bổ sung tại khoản 10 Điều 1 Thông tư số 02/2023/TT-UBDT; Điều 5 Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH; Điều 5, Điều 6, Điều 7 Thông tư số 04/2022/TT-BNNPTNT.

Điều 3. Định mức hỗ trợ

1. Mức hỗ trợ theo dự án

a) Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị: Mức hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước 80% tổng chi phí thực hiện một (01) dự án, kế hoạch liên kết trên địa bàn đặc biệt khó khăn; 70% tổng chi phí thực hiện một (01) dự án, kế hoạch liên kết trên địa bàn khó khăn; 50% tổng chi phí thực hiện một (01) dự án, kế hoạch liên kết trên địa bàn khác thuộc phạm vi đầu tư của chương trình.

b) Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng: Mức hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước hỗ trợ 95% tổng chi phí thực hiện một (01) dự án, phương, án sản xuất trên địa bàn đặc biệt khó khăn; 80% tổng chi phí thực hiện một (01) dự án phương, án sản xuất trên địa bàn khó khăn; 60% tổng chi phí thực hiện một (01) dự án, phương án sản xuất trên các địa bàn khác thuộc phạm vi đầu tư của chương trình.

2. Mức hỗ trợ phát triển sản xuất thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi cho các đối tượng là hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người khuyết tật (không có sinh kế ổn định) tham gia dự án, kế hoạch, phương án sản xuất theo quy định tại Điều 2 của Nghị quyết này tối đa 25 triệu đồng/đối tượng. Mỗi đối tượng chỉ được hỗ trợ một (01) lần.

Điều 4. Nguyên tắc, phương thức hỗ trợ

1. Hỗ trợ phát triển sản xuất thực hiện theo nguyên tắc quy định tại Điều 20 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 11 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP.

2. Hỗ trợ đúng đối tượng, nội dung quy định tại khoản 2 Điều 1, Điều 2 của Nghị quyết này.

3. Hỗ trợ phát triển sản xuất thực hiện theo dự án/kế hoạch/phương án sản xuất được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Định mức kinh tế, kỹ thuật hỗ trợ các nội dung trong lĩnh vực nông nghiệp quy định tại Điều 2 Nghị quyết này được thực hiện theo quy định tại Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông trung ương.

5. Hỗ trợ xây dựng, quản lý dự án và các hỗ trợ khác theo định mức kinh tế, kỹ thuật do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

6. Trường hợp cùng một thời điểm, nội dung hỗ trợ có nhiều chính sách ưu đãi, hỗ trợ khác nhau (kể cả từ các chương trình, dự án khác), đối tượng thụ hưởng được lựa chọn áp dụng chính sách ưu đãi, hỗ trợ có lợi nhất. Việc hỗ trợ đảm bảo tuân thủ các quy định về quản lý tài chính của nhà nước và quy định của các Chương trình mục tiêu quốc gia.

Điều 5. Nguồn vốn, thời gian thực hiện

1. Nguồn vốn thực hiện: Nguồn ngân sách trung ương phân bổ, vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025, vốn huy động từ người dân, cộng đồng và các nguồn vốn hợp pháp khác.

2. Thời gian thực hiện: Giai đoạn 2021-2025.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Những nội dung khác liên quan không quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo Nghị định số 27/2022/NĐ-CP, Nghị định số 38/2023/NĐ-CP; Thông tư số 04/2022/TT-BNNPTNT; Thông tư số 02/2022/TT-UBDT; Thông tư số 02/2023/TT-UBDT; Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH; Thông tư số 55/2023/TT-BTC và các quy định có liên quan khác.

2. Trường hợp văn bản được viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ bằng văn bản mới thì áp dụng nội dung quy định tại văn bản mới.

3. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 18/2023/NQ-HĐND ngày 10 tháng 11 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nội dung, mức hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh.

4. Đối với các nhiệm vụ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, phân bổ kinh phí thực hiện trước thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực theo Nghị quyết số 18/2023/NQ-HĐND thì tiếp tục thực hiện theo quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền và các quy định của pháp luật có liên quan.

5. Những nội dung hỗ trợ sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp được quy định tại Nghị quyết số 86/2019/NQ-HĐND sử dụng nguồn vốn các Chương trình mục tiêu quốc gia áp dụng theo Nghị quyết này.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Thuận khoá XI, kỳ họp thứ 20 (chuyên đề) thông qua ngày 26 tháng 01 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 05 tháng 02 năm 2024./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Hoài Anh

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Ban Công tác Đại biểu - UBTV Quốc hội;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh, UBND tỉnh,
Ban Thường trực UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Bình Thuận;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành và đoàn thể tỉnh;
- Các Văn phòng: Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- HĐND và UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, (CTHĐ. 08) Duy